

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa tháp A, Tòa nhà Sky Tower, 88 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện công trình (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Cao Tiến Dũng	Chủ tịch (<i>Bổ nhiệm ngày 10/10/2022</i>) – Tạm thời phụ trách điều hành hoạt động Công ty
Ông Nguyễn Trung Thành	Chủ tịch (<i>Miễn nhiệm ngày 10/10/2022</i>)
Ông Tô Hữu Chung	Thành viên
Ông Trần Minh Cường	Thành viên (<i>Bổ nhiệm ngày 10/10/2022</i>)
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên (<i>Miễn nhiệm ngày 10/10/2022</i>)
Bà Trần Phương Lan	Thành viên (<i>Miễn nhiệm ngày 10/10/2022</i>)

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Kim Cương	Tổng Giám đốc (<i>Miễn nhiệm ngày 13/10/2022</i>)
Ông Cao Tiến Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Tô Hữu Chung	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH



Cao Tiên Dũng

Chủ tịch Hội đồng quản trị - Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2023

Số: 2706.01 -23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 27 tháng 06 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi : Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Cơ điện công trình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Cơ điện công trình (gọi tắt là Công ty), được lập ngày 05 tháng 6 năm 2023, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu khách hàng với giá trị là 9.636.928.505 đồng, phải thu khác với giá trị là 644.016.625 đồng, trả trước cho người bán với giá trị là 475.643.000 đồng đã tồn đọng từ các năm trước để xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến vấn đề nêu trên, nên chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 của Công ty.

Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho để xem xét trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa chậm luân chuyển với giá gốc là 2.514.512.012 đồng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình tồn đọng lâu ngày với giá gốc là 676.158.735 đồng. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến vấn đề nêu trên, nên chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 của Công ty.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

Chúng tôi không thu thập được thư xác nhận số dư đối với khoản phải thu của khách hàng, người mua trả tiền trước, phải trả người bán, trả trước cho người bán và phải thu khác tại ngày 30/06/2019 với giá trị lần lượt là 11.949.015.354 đồng, 2.868.102.787 đồng, 4.550.728.937 đồng, 2.571.438.172 đồng và 29.339.596.345 đồng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán để xem xét các số dư này, tuy nhiên các thủ tục do chúng tôi thực hiện chưa giúp chúng tôi có được đầy đủ các bằng chứng cần thiết để đưa kết luận về tính chính xác của các số dư này được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 của Công ty.

Công ty chưa thu thập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của khoản đầu tư vào Công ty CP Bất động sản Sài Đồng để xem xét trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Với tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty có ý kiến ngoại trừ về việc Công ty ghi nhận giá vốn công trình xây dựng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn Dương Xá, Kim Sơn, huyện Gia Lâm bằng với doanh thu được ghi nhận trong năm với giá trị là 7.683.306.455 đồng mà không ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh tương ứng với phần công việc đã hoàn thành. Sáu tháng đầu năm 2019 Công ty tiếp tục thực hiện công trình và kết chuyển phần chi phí còn lại với giá trị là 3.035.557.510 đồng vào giá vốn hàng bán tương ứng với Doanh thu ghi nhận là 3.140.449.455 đồng. Việc ghi nhận giá vốn nêu trên sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh giữa các niên độ kế toán.

Tài sản cố định khác là Các cây lâu năm có nguyên giá là 651.085.030 đồng chưa được Công ty trích khấu hao. Với những tài liệu hiện có tại Công ty chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp về giá trị nguyên giá tài sản cố định nêu trên cũng như số khấu hao ước tính cần phải trích lập. Theo đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 của Công ty.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận nào về Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Vấn đề khác

Công ty là đơn vị có lợi ích công chúng quy mô lớn đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là MES. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện công bố các thông tin Sáu tháng đầu năm 2019 theo quy định của thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 và thay thế cho thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015. Do đó, cổ phiếu của Công ty đang bị sở giao dịch chứng khoán Hà Nội hạn chế giao dịch. Đồng thời, việc Công ty chậm công bố thông tin có thể bị phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2019	01/01/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.479.421.649	46.527.451.604
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	11.252.476.890	7.707.925.471
1 Tiền	111		3.249.811.012	3.366.348.238
2 Các khoản tương đương tiền	112		8.002.665.878	4.341.577.233
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	9.996.035.637	9.845.538.729
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.996.035.637	9.845.538.729
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.189.620.704	22.846.974.668
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	11.494.015.354	12.379.933.029
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	2.571.438.172	2.626.488.972
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	8.124.167.178	7.840.552.667
IV Hàng tồn kho	140		3.856.387.313	5.650.156.755
1 Hàng tồn kho	141	V.6.	3.856.387.313	5.650.156.755
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		184.901.105	476.855.981
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	291.954.876
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.	184.901.105	184.901.105
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		140.038.063.351	140.847.042.421
I Các khoản phải thu dài hạn	210		21.215.429.167	21.215.429.167
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	21.215.429.167	21.215.429.167
2 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		72.082.634.184	72.891.613.254
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	58.646.657.184	59.455.636.254
- Nguyên giá	222		67.469.959.198	67.469.959.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.823.302.014)	(8.014.322.944)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	13.435.977.000	13.435.977.000
- Nguyên giá	228		13.435.977.000	13.435.977.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	46.740.000.000	46.740.000.000
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30.740.000.000	30.740.000.000
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.000.000.000	16.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		187.517.485.000	187.374.494.025

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
C NỢ PHẢI TRẢ	300		11.671.261.541	11.457.517.709
I Nợ ngắn hạn	310		8.596.100.551	10.773.918.749
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9.	4.550.728.937	7.102.286.944
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10.	2.868.102.787	3.459.672.966
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	172.671.336	-
4 Phải trả người lao động	314		511.912.277	-
5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13.	114.924.051	-
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	359.382.852	192.580.528
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.378.311	19.378.311
II Nợ dài hạn	330		3.075.160.990	683.598.960
1 Chi phí phải trả dài hạn	333	V.12.	2.346.562.030	-
2 Phải trả dài hạn khác	337	V.14.	728.598.960	683.598.960
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		175.846.223.459	175.916.976.316
I Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	175.846.223.459	175.916.976.316
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		186.000.000.000	186.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		186.000.000.000	186.000.000.000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.153.776.541)	(10.083.023.684)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(10.083.023.684)	(7.139.330.981)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(70.752.857)	(2.943.692.703)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		187.517.485.000	187.374.494.025

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH

Người lập

Phụ trách kế toán

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trần Phương Lan

Nguyễn Thị Vân Hà



Trần Phương Lan

Nguyễn Thị Vân Hà

Cao Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	6.725.618.705	10.324.575.244
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.725.618.705	10.324.575.244
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	5.512.183.632	9.597.748.137
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.213.435.073	726.827.107
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	584.377.133	483.324.514
7 Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8 Chi phí bán hàng	25		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	1.867.343.608	2.815.572.931
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(69.531.402)	(1.605.421.310)
11 Thu nhập khác	31		-	117.900.480
12 Chi phí khác	32	VI.5.	1.221.455	35.259.121
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(1.221.455)	82.641.359
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(70.752.857)	(1.522.779.951)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(70.752.857)	(1.522.779.951)
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9.	(3,80)	(81,87)

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH

Người lập

Phụ trách kế toán

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Trần Phương Lan

Nguyễn Thị Vân Hà

Cao Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(70.752.857)	(1.522.779.951)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		808.979.070	841.938.815
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(584.377.133)	(483.324.514)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		153.849.080	(1.164.165.650)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.103.851.641	(640.934.369)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.793.769.442	12.389.934
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		213.743.832	(4.185.731.093)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.265.213.995	(5.978.441.178)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.200.000.000)
2 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	13.236.205.000
3 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(17.474.680.870)
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		279.337.424	304.938.941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		279.337.424	(5.133.536.929)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.544.551.419	(11.111.978.107)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.707.925.471	19.960.644.275
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	11.252.476.890	8.848.666.168

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH

Người lập

Trần Phương Lan

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Vân Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Cao Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Cơ điện công trình (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Cơ điện công trình được cổ phần hóa và chuyển đổi thành Công ty CP Cơ điện công trình theo Quyết định số 1366/QĐ-UBND ngày 18/03/2016 của UBND Thành phố Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106190 ngày 04/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 12 số 0100106190 ngày 19/10/2022 về thay đổi người đại diện theo pháp luật thì vốn điều lệ của Công ty là **186.000.000.000 đồng** (Một trăm tám mươi sáu tỷ đồng).

Trong đó, Nhà nước góp **183.938.000.000 đồng** (Một trăm tám mươi ba tỷ, chín trăm ba mươi tám triệu đồng), chiếm 98,89%.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom với mã giao dịch là MES. Cổ phiếu của Công ty bị tạm dừng giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM theo Thông báo số 867/TB/SGDHN ngày 01/08/2019.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng và dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công ích;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Trồng, chăm sóc, ươm cây, bảo vệ, chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Lắp đặt hệ thống điện; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Hoàn-thiện công trình xây dựng;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp. Chi tiết: Dịch vụ công ích trực tiếp phục vụ công cộng khu đô thị như quản lý, khai thác, duy tu hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Vệ sinh môi trường và bảo vệ môi trường sinh thái; Quản lý công viên, cây xanh; Chiếu sáng đô thị, cấp nước, thoát nước; Quản lý chung cư; Quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, Tòa tháp A, Tòa nhà tổ hợp Sky Tower, 88 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty liên kết là Công ty CP Bất động sản Sài Đồng có trụ sở chính tại phố Sài Đồng, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là kinh doanh bất động sản. Tại thời điểm 30/06/2019, tỷ lệ vốn góp và tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty liên kết là 15,37% và tỷ lệ quyền biểu quyết là 29%.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại 30/06/2019 là 40 người (tại 31/12/2018 là 43 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty chỉ có số dư ngoại tệ là tiền gửi tại các ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có số dư tiền gửi ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ khi các khoản đầu tư vào công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài hợp nhất chính giữa niên độ thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc phân loại các khoản nợ phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại thời điểm 30/6/2019, Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại ngày 30/6/2019, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 – 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

Công ty chưa thực hiện trích khấu hao đối với tài sản cố định khác là vườn cây lâu năm có nguyên giá là 651.085.030 đồng.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sở hữu 1.000 m² sàn văn phòng có giá trị là 13.435.977.000 đồng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 27/2015/HTKD/CD-ĐXMB&MS ngày 31/03/2015 để thực hiện dự án Khu chức năng hỗn hợp (Khu nhà ở cao tầng kết hợp với dịch vụ thương mại, nhà ở thấp tầng và nhà trẻ mẫu giáo) tại phố Sài Đồng, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Đây là tài sản Công ty sẽ được quản lý, sử dụng trong tương lai khi thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh và đã ghi tăng vốn Nhà nước với giá trị tương ứng theo Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 24/07/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cơ điện công trình.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong một số các bên tham gia.

Công ty CP Cơ điện công trình ký Hợp đồng liên danh số 08/2011/HĐ-HTKD ngày 05/04/2011 với Công ty CP Phát triển tài nguyên Đông Dương về việc góp vốn đầu tư xây dựng Dự án tại khu đất có diện tích 149.566 m² thuộc xã Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội. Trước đó, khu đất này do Công ty TNHH MTV Cơ điện công trình – nay là Công ty CP Cơ điện công trình được UBND Thành phố Hà Nội giao làm chủ đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác thải cho thành phố, nhưng đến nay việc xây dựng Nhà máy xử lý rác thải tại đây là không còn phù hợp. UBND Thành phố Hà Nội đã có chủ trương cho phép Công ty nghiên cứu đề xuất chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang dự án mới phù hợp với quy hoạch. Theo Hợp đồng liên danh này, Công ty CP Phát triển tài nguyên Đông Dương góp 49% tổng vốn đầu tư. Phần vốn góp 51% tổng vốn đầu tư của Dự án bao gồm vốn góp của Công ty và vốn của các đối tác khác do Công ty huy động, trực tiếp ký kết. Khoản lợi nhuận làm cơ sở để tính lợi tức là khoản lợi nhuận mà Dự án có được, trừ đi các khoản nộp nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định hiện hành và chi phí hợp lý khác (nếu có). Các Bên được hưởng lợi tức theo tỷ lệ góp vốn trong Hợp đồng. Trên thực tế, đến thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

niên độ này, Công ty CP Phát triển tài nguyên Đông Dương chưa thực hiện việc góp vốn đầu tư dự án. Giá trị khoản vốn góp tương đương với 49% của Công ty này là 21.050.429.167 đồng được Công ty ghi nhận là khoản phải thu dài hạn khác tương ứng với phần vốn góp Chủ sở hữu được phê duyệt theo Quyết định Cổ phần hóa số 1366/QĐ-UBND ngày 18/03/2016 của UBND Thành phố Hà Nội.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu dịch vụ công ích, hoạt động xây lắp, thương mại, cho thuê dịch vụ, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền	3.249.811.012	3.366.348.238
Tiền mặt	22.118.279	46.769.136
Tiền gửi ngân hàng	3.227.692.733	3.319.579.102
Các khoản tương đương tiền (*)	8.002.665.878	4.341.577.233
Cộng	11.252.476.890	7.707.925.471

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	Đơn vị tính: VND			
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	5.796.035.637	5.796.035.637	5.645.538.729	5.645.538.729
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Đống Đa	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	9.996.035.637	9.996.035.637	9.845.538.729	9.845.538.729

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Đầu tư vào công ty liên kết	30.740.000.000	-	30.740.000.000	-
Công ty CP Bất động sản Sài Đồng	30.740.000.000	-	30.740.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
Cộng	46.740.000.000	-	46.740.000.000	-

(*) Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***(**) Thông tin bổ sung****Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên kết trong năm**

Hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và Công ty liên kết trong năm

Công ty không phát sinh giao dịch với Công ty liên kết.

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng quận Long Biên	1.885.175.000	-	1.885.175.000	-
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 8	1.690.837.405	-	1.690.837.405	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Contrexim số 8	942.621.200	-	1.632.621.200	-
Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Hà Nội	821.650.000	-	821.650.000	-
Công ty TNHH MTV Chiếu sáng và Thiết bị đô thị	808.308.400	-	-	-
Các đối tượng khác	5.345.423.349	-	6.349.649.424	-
Cộng	11.494.015.354	-	12.379.933.029	-

4. Trả trước cho người bán

30/6/2019

01/01/2019

VND

VND

Ngắn hạn

Công ty Cổ phần Thăng Lợi	973.509.472	898.509.472
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và PT thương mại Hatec	400.000.000	358.200.000
Công ty CP Lâm Viên Việt Nam	211.521.000	211.521.000
Công ty TNHH Phát triển thương mại Quang Long	163.600.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại cơ điện Tân Phú	150.000.000	291.500.800
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng và ứng dụng công nghệ mới	149.000.000	149.000.000
Công ty TNHH Cơ Khí Thương Mại Dũng Hiền	114.000.000	114.000.000
Các đối tượng khác	409.807.700	603.757.700
Cộng	2.571.438.172	2.626.488.972

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	8.124.167.178	-	7.840.552.667	-
Hoàng Thị Trang	730.272.447	-	886.697.737	-
	119.432.687	-	119.432.687	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Đặng Thị Hà	-	-	168.799.435	-
Vũ Quang Huy	125.371.655	-	107.593.183	-
Các đối tượng khác	485.468.105	-	490.872.432	-
Phải thu khác	7.393.894.731	-	6.953.854.930	-
Phải thu Ban quản lý dự án (1)	6.095.935.282	-	6.095.935.282	-
Phải thu từ tạm ứng của CBCNV (2)	644.016.625	-	644.016.625	-
Phải thu BHXH của người lao động	84.735.928	-	66.393.368	-
Thuế GTGT không được khấu trừ (3)	127.795.932	-	127.795.932	-
Chi phí lương nhân viên Nhà máy rác (1)	156.092.216	-	-	-
Các đối tượng khác	285.318.748	-	19.713.723	-
b) Dài hạn	21.215.429.167	-	21.215.429.167	-
Phải thu khác	21.050.429.167	-	21.050.429.167	-
Công ty CP Phát triển tài nguyên Đông Dương (4)	21.050.429.167	-	21.050.429.167	-
Ký quỹ, ký cược	165.000.000	-	165.000.000	-
Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh dịch vụ	165.000.000	-	165.000.000	-
Cộng	29.339.596.345	-	29.055.981.834	-

(1) Các chi phí liên quan đến việc thực hiện chủ trương nghiên cứu, lập Dự án "Đầu tư Khu đô thị sinh thái, dịch vụ thương mại và thể dục thể thao" tại xã Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội. Trước đó, khu đất này thuộc Dự án xây dựng Nhà máy xử lý rác thải do Công ty làm chủ đầu tư. Tuy nhiên, do dự án không còn phù hợp nên khu đất đã được chuyển đổi mục đích sử dụng. Mọi chi phí phát sinh liên quan đến Dự án Nhà máy xử lý rác thải được tập hợp lại và sau này sẽ được phân bổ cho các Bên theo Hợp đồng liên danh hoặc sẽ được bên thứ ba quyết toán nếu mảnh đất được điều chuyển cho dự án khác do bên khác đầu tư.

(2) Đây là khoản tạm ứng của CBCNV nghỉ việc. Cụ thể:

Khoản công nợ Ông Phạm Thanh Sơn: 560.340.000 đồng. Đây là khoản công nợ đã phát sinh năm 2002 khi ông Cao Văn Sơn (Giám đốc Công ty Cơ điện công trình) ký Hợp đồng mua đất của ông Nguyễn Hữu Bằng qua tạm ứng của ông Phạm Thanh Sơn - nhân viên công ty. Ông Phạm Thanh Sơn đã nghỉ việc tại Công ty từ năm 2005. Khoản công nợ này đã được bàn giao giữa Giám đốc Công ty Cơ điện công trình (Cao Văn Sơn) và Giám đốc Công ty TNHH MTV Cơ điện công trình (Nguyễn Quốc Đàm) khi bàn giao chuyển đổi Công ty năm 2005. Khoản công nợ trên hiện khó có khả năng thu hồi.

Công nợ Ông Nguyễn Tiến Thanh: 83.676.625 đồng. Đây là khoản công nợ đã phát sinh từ năm 2005 khi ông Nguyễn Tiến Thanh là nhân viên Xi nghiệp Gạch. Tháng 10/2007, ông Nguyễn Tiến Thanh đã tự nghỉ việc tại Công ty khi bị Công ty kỷ luật vì thu tiền nợ mua gạch của khách hàng nhưng không nộp về Công ty. Khoản công nợ của ông Nguyễn Tiến Thanh không có khả năng thu hồi.

(3) Đây là khoản thuế GTGT đầu vào của hàng hóa đến thời hạn Công ty chưa thanh toán treo lại lúc thanh toán sẽ được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

- (4) Khoản phải thu của Công ty CP Phát triển Tài nguyên Đông Dương theo Hợp đồng liên danh số 08/2011/HĐ-HTĐT ngày 05/04/2011 về hợp tác đầu tư xây dựng, quản lý khai thác và kinh doanh dự án Tổ hợp công trình sinh thái, dịch vụ thương mại và thể dục thể thao tại xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Khoản phải thu này đã được ghi tăng vốn Nhà nước với giá trị tương ứng theo Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 24/07/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cơ điện công trình.

6. Hàng tồn kho

	30/6/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	154.222.262	-	154.222.262	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.341.875.301	-	3.135.644.743	-
Thành phẩm	109.995.491	-	109.995.491	-
Hàng hóa	2.250.294.259	-	2.250.294.259	-
Cộng	3.856.387.313	-	5.650.156.755	-

7. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng trong tương lai (*)	Đơn vị tính: VND
		Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2019	13.435.977.000	13.435.977.000
Số dư ngày 30/6/2019	13.435.977.000	13.435.977.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2019	-	-
Số dư ngày 30/6/2019	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2019	13.435.977.000	13.435.977.000
Tại ngày 30/6/2019	13.435.977.000	13.435.977.000

(*) Là giá trị quyền sở hữu 1.000 m2 sàn văn phòng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 27/2015/HTKD/CD-ĐXMB&MS ngày 31/03/2015 để thực hiện dự án Khu chức năng hỗn hợp (Khu nhà ở cao tầng kết hợp với dịch vụ thương mại, nhà ở thấp tầng và nhà trẻ mẫu giáo) tại phố Sài Đồng, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Đây là tài sản Công ty sẽ được quản lý, sử dụng trong tương lai khi thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh và đã được ghi tăng vốn Nhà nước với giá trị tương ứng theo Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 24/07/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cơ điện công trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa tháp A, Tòa nhà Sky Tower, 88 Láng Hạ,
P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2019	62.269.514.534	4.383.516.907	165.842.727	651.085.030		67.469.959.198
Số dư ngày 30/6/2019	62.269.514.534	4.383.516.907	165.842.727	651.085.030		67.469.959.198
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2019	4.867.178.372	2.984.941.856	162.202.716	-		8.014.322.944
Khấu hao trong kỳ	618.047.376	187.291.683	3.640.011	-		808.979.070
Số dư ngày 30/6/2019	5.485.225.748	3.172.233.539	165.842.727	-		8.823.302.014
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	57.402.336.162	1.398.575.051	3.640.011	651.085.030		59.455.636.254
Tại ngày 30/6/2019	56.784.288.786	1.211.283.368	-	651.085.030		58.646.657.184

(*) Trong đó, Chi phí Giải phóng mặt bằng là 17.607.916.631 đồng. Đây là tập hợp các chi phí phát sinh liên quan đến việc bồi thường hoa màu cho bà con nông dân và GPMB khu đất thuộc dự án Xây dựng Nhà máy rác. Các chi phí này đã được Nhà nước quyết toán và được bàn giao của Công ty CP Cơ điện công trình quản lý cùng với lô đất. Đây là tài sản công ty được giao quản lý nên không phải tài sản thực có của đơn vị, đơn vị không có quyền quyết định việc sử dụng khu đất. Do đó, Công ty không phải trích khấu hao đối với tài sản này.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 561.297.272 VND (Tại ngày 31/12/2018: 81.842.272 VND)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Phải trả người bán

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đơn vị tính: VND				
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP sản xuất và dịch vụ Cảnh quan Minh Khôi	870.704.852	870.704.852	1.986.704.852	1.986.704.852
Công ty TNHH Ngọc Khánh	863.927.971	863.927.971	863.927.971	863.927.971
Công ty TNHH Xuân Vinh	713.021.900	713.021.900	713.021.900	713.021.900
Công ty CP Thương mại Huy Phương	310.620.000	310.620.000	310.620.000	310.620.000
Công ty Cổ phần Đại ngàn xanh	282.315.000	282.315.000	282.315.000	282.315.000
Công ty TNHH Hoa cây cảnh Hoàng Phúc	246.696.024	246.696.024	246.696.024	246.696.024
Công ty CP Sinh vật cảnh Viên Lâm	167.753.908	167.753.908	167.753.908	167.753.908
Công ty TNHH Hoàng Tiến	166.850.000	166.850.000	341.850.000	341.850.000
Công ty TNHH Điện công nghiệp và tự động hóa LPP	158.535.000	158.535.000	158.535.000	158.535.000
Hợp tác xã nông nghiệp Dịch vụ tổng hợp Nhật Tân	156.556.645	156.556.645	185.556.645	185.556.645
Công ty TNHH Xây dựng và sinh vật cảnh Phú Đại Dương	133.615.828	133.615.828	133.615.828	133.615.828
Các đối tượng khác	480.131.809	480.131.809	1.711.689.816	1.711.689.816
Cộng	4.550.728.937	4.550.728.937	7.102.286.944	7.102.286.944

10. Người mua trả tiền trước

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng quận Hoàng Mai	323.100.000	-
Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng huyện Gia Lâm	133.041.500	2.207.535.900
Công ty CP Cầu 11 Thăng Long	87.450.000	87.450.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tân Phát	90.750.000	90.750.000
Ban duy tu các công trình hạ tầng giao thông	1.645.744.000	-
Công ty CP Hóa dầu Quân đội - MIPEC	332.254.800	332.254.800
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Vincom	119.762.487	119.762.487
Tổng Công ty Đầu tư xây dựng Hoàng Long- CTCP	136.000.000	136.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các đối tượng khác	-	485.919.779
Cộng	2.868.102.787	3.459.672.966

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 30/6/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	294.950.635	122.279.299	172.671.336
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	41.488.948	41.488.948	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	-	339.439.583	166.768.247	172.671.336
b) Phải thu				
Thuế TNDN	8.183.852	-	-	8.183.852
Thuế thu nhập cá nhân	176.717.253	-	-	176.717.253
Cộng	184.901.105	-	-	184.901.105

12. Chi phí phải trả

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Dài hạn		
Chi phí thi công công trình phải trả	2.346.562.030	-
Cộng	2.346.562.030	-

13. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	114.924.051	-
Cộng	114.924.051	-

14. Phải trả khác

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	359.382.852	192.580.528
Kinh phí công đoàn	15.034.000	-
Bảo hiểm xã hội	88.469.985	-
Bảo hiểm y tế	11.193.165	-
Bảo hiểm thất nghiệp	4.974.740	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	192.580.528	192.580.528
Các đối tượng khác	192.580.528	192.580.528
Dư có tạm ứng	47.130.434	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Dài hạn	728.598.960	683.598.960
Nhận ký quỹ, ký cược	728.598.960	683.598.960
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	129.200.000	129.200.000
Chi nhánh Công ty CP Tin học Lạc Việt tại thành phố Hà Nội	65.000.000	65.000.000
Công ty TNHH JECC Việt Nam	112.568.400	112.568.400
Công ty CP Brics Việt Nam	214.888.560	164.888.560
Công ty TNHH Tiếp vận M&P	78.742.000	78.742.000
Công ty CP Giải trí I.Q	59.800.000	64.800.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Shinhan Life Việt Nam	68.400.000	68.400.000
Cộng	1.087.981.812	876.179.488

15. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	186.000.000.000	(7.139.330.981)	178.860.669.019
Lỗi trong năm trước	-	(2.943.692.703)	(2.943.692.703)
Số dư tại ngày 31/12/2018	186.000.000.000	(10.083.023.684)	175.916.976.316
Lỗi trong kỳ này	-	(70.752.857)	(70.752.857)
Số dư tại ngày 30/06/2019	186.000.000.000	(10.153.776.541)	175.846.223.459

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	183.938.000.000	183.938.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	2.062.000.000	2.062.000.000
Cộng	186.000.000.000	186.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	186.000.000.000	186.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	186.000.000.000	186.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	186.000.000.000	186.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

d) Cổ phiếu

	30/6/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.600.000	18.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.600.000	18.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.600.000	18.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.600.000	18.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.600.000	18.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

	30/6/2019	01/01/2019
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Dollar Mỹ (USD)	938,18	954,68
Euro (EUR)	309,84	323,49

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	7.268.800
Doanh thu xây dựng và cung cấp dịch vụ	6.725.618.705	10.317.306.444
Cộng	6.725.618.705	10.324.575.244

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Giá vốn bán hàng hóa	-	6.857.161
Giá vốn xây dựng và cung cấp dịch vụ	5.512.183.632	9.590.890.976
Cộng	5.512.183.632	9.597.748.137

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	584.377.133	483.324.514
Cộng	584.377.133	483.324.514

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***4. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	117.900.480
Cộng	-	117.900.480

5. Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Các khoản phạt chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm	1.221.455	4.800.120
Hoàn trả tiền quyết toán công trình	-	30.459.000
Chi phí khác	-	1
Cộng	1.221.455	35.259.121

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.045.971.095	1.345.875.647
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	1.193.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	300.788.592	322.545.528
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.797.488	143.491.497
Chi phí bằng tiền khác	415.786.433	999.466.981
Cộng	1.867.343.608	2.815.572.931

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.197.922.380	7.139.713.708
Chi phí nhân công	1.748.139.928	2.873.228.855
Chi phí khấu hao tài sản cố định	808.979.070	841.938.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.769.836.465	870.330.212
Chi phí khác bằng tiền	436.738.637	1.029.507.882
Cộng	5.961.616.480	12.754.719.472

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(70.752.857)	(1.522.779.951)
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(70.752.857)	(1.522.779.951)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(70.752.857)	(1.522.779.951)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(70.752.857)	(1.522.779.951)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.600.000	18.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3,80)	(81,87)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong tương lai**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập gốc	150.496.908	178.377.347
Lãi dự thu	154.542.801	8.226

VIII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	216.997.883	125.458.772
Cộng	216.997.883	125.458.772

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	11.252.476.890	7.707.925.471
Nợ thuần	(11.252.476.890)	(7.707.925.471)
Vốn chủ sở hữu	175.846.223.459	175.916.976.316
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.252.476.890	7.707.925.471
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.833.611.699	41.435.914.863
Các khoản đầu tư tài chính	25.996.035.637	25.845.538.729
Cộng	78.082.124.226	74.989.379.063
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	5.638.710.749	7.978.466.432
Chi phí phải trả	2.346.562.030	-
Cộng	7.985.272.779	7.978.466.432

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2019	01/01/2019	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	19.727.425	19.855.037
Euro (EUR)	-	-	8.688.635	8.807.145

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	4.910.111.789	728.598.960	5.638.710.749
Chi phí phải trả	-	2.346.562.030	2.346.562.030
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	7.294.867.472	683.598.960	7.978.466.432
Chi phí phải trả	-	-	-

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.252.476.890	-	11.252.476.890
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.618.182.532	21.215.429.167	40.833.611.699
Các khoản đầu tư tài chính	9.996.035.637	16.000.000.000	25.996.035.637
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.707.925.471	-	7.707.925.471
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.220.485.696	21.215.429.167	41.435.914.863
Các khoản đầu tư tài chính	9.845.538.729	16.000.000.000	25.845.538.729

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Cơ điện Công trình đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH

Người lập

Phụ trách kế toán

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Phương Lan

Nguyễn Thị Vân Hà

Cao Tiến Dũng

